Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3909.40.10

Mã HS	3909.40.10
Mô tả hàng hóa	Nhựa amino, nhựa phenolic và các polyurethan, dạng nguyên sinh / - Nhựa phenolic: / - - Hợp chất dùng để đúc trừ phenol formaldehyt
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 23:44:21
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/39094010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5843
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5843
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5843
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.1	2,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5644
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5605
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5605
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5605
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5605
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5605
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5605
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5649
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5649

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5649
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5649
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5649
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5649
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5647
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5647
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5647
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5647
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5647
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5647
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5649
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5611
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F5607
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G5607
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H5607
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I5607
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J5607
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K5607
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5618
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5618
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5618
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5618
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5618
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5618
VCFTA	2022	2022	3	VC!D5657
VCFTA	2023	2023	3	VC!E5657

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5657
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5657
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5657
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5657
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5658
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5658
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5658
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5658
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5658
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5658
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D5661
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E5661
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F5661
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G5661
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H5661
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I5661
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D5630
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5630
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5630
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5630
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5630
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5630
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D5632
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5632
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5632
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5632

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5632
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5632
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5630
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5630
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5630
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5630
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5630
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5630
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5630
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D5651
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E5651
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F5651
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G5651
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H5651
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I5651
RCEP B	2022	2022	0	B!D5651
RCEP B	2023	2023	0	B!E5651
RCEP B	2024	2024	0	B!F5651
RCEP B	2025	2025	0	B!G5651
RCEP B	2026	2026	0	B!H5651
RCEP B	2027	2027	0	B!I5651
RCEP C	2022	2022	0	C!D5651
RCEP C	2023	2023	0	C!E5651
RCEP C	2024	2024	0	C!F5651
RCEP C	2025	2025	0	C!G5651
RCEP C	2026	2026	0	C!H5651

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I5651
RCEP D	2022	2022	0	D!D5651
RCEP D	2023	2023	0	D!E5651
RCEP D	2024	2024	0	D!F5651
RCEP D	2025	2025	0	D!G5651
RCEP D	2026	2026	0	D!H5651
RCEP D	2027	2027	0	D!I5651
RCEP E	2022	2022	0	E!D5654
RCEP E	2023	2023	0	E!E5654
RCEP E	2024	2024	0	E!F5654
RCEP E	2025	2025	0	E!G5654
RCEP E	2026	2026	0	E!H5654
RCEP E	2027	2027	0	E!I5654
RCEP F	2022	2022	0	F!D5651
RCEP F	2023	2023	0	F!E5651
RCEP F	2024	2024	0	F!F5651
RCEP F	2025	2025	0	F!G5651
RCEP F	2026	2026	0	F!H5651
RCEP F	2027	2027	0	F!I5651
VIFTA	2024	2024	2.7	VI!F5209
VIFTA	2025	2025	2.4	VI!G5209
VIFTA	2026	2026	2.1	VI!H5209
VIFTA	2027	2027	1.8	VI!I5209

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3909.40 có 2 dòng thuế; dòng 3909.40.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Hợp chất dùng để đúc trừ phenol formaldehyt.	3909.40.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3909.40.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 3909.40.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5843), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.